

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TÂN UYÊN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 21-12-2017

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đào Văn Nô;
2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Nam, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Tân Uyên tham gia phiên tòa: Bà Bò Thị Hồng – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 12 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên xét xử công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 459/2017/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2017 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/12/2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Bé N, sinh năm 1983; nơi thường trú: Số 381, ấp B, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: Nhà trọ T, Tổ 4C, Ấp 4, xã H, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Bùi Văn D, sinh năm 1982; nơi thường trú: Làng A, xã L, huyện B, tỉnh Thanh Hóa; tạm trú: Nhà trọ T, Tổ 4C, Ấp 4, xã H, thị xã T, tỉnh Bình Dương; xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 30 tháng 10 năm 2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị Bé N trình bày:

+ *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Phạm Thị Bé N và ông Bùi Văn D chung sống với nhau từ năm 2010 trên cơ sở được tìm hiểu tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, tỉnh Thanh Hóa và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 40/2010, Quyền số 03/2009 ngày 07/9/2010. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2012 vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, bất

đồng về quan điểm sống, lối sống. Sau đó, ông D đã bỏ đi ra ngoài sống riêng, đến khoảng năm 2016 thì ông D quay về. Bà N đã cho ông D cơ hội để hàn gắn hạnh phúc gia đình tuy nhiên cả hai vẫn không thể hòa hợp được. Vợ chồng không có tiếng nói chung trong việc giải quyết các vấn đề của gia đình, chăm sóc con cái. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 9/2017 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, bà Phạm Thị Bé N yêu cầu được ly hôn với ông Bùi Văn D.

+ *Về con chung*: Vợ chồng có 01 con chung tên Bùi Duy T, sinh ngày 29/10/2010. Khi ly hôn, bà Phạm Thị Bé N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Bùi Duy T. Bà Phạm Thị Bé N không yêu cầu ông Bùi Văn D cấp dưỡng nuôi con chung.

+ *Về tài sản chung và vay nợ chung*: Bà Phạm Thị Bé N tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, bà Phạm Thị Bé N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như nêu trên.

Bị đơn ông Bùi Văn D trình bày:

+ *Về quan hệ hôn nhân*: Ông Bùi Văn D thống nhất với lời trình bày của bà Phạm Thị Bé N về thời gian tìm hiểu, thời gian và địa điểm đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn hai vợ chồng thuê nhà và làm công nhân tại Bình Dương, thu nhập khoảng 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng). Quá trình chung sống thì thỉnh thoảng xảy ra một vài mâu thuẫn nhỏ trong gia đình. Vì vậy, ông D không đồng ý ly hôn mà muốn cùng vợ nuôi dạy con cái. Tuy nhiên, nếu bà N nhất quyết yêu cầu ly hôn thì ông D cũng đồng ý.

+ *Về con chung*: Ông D thống nhất với lời trình bày của bà N, vợ chồng có 01 con chung tên Bùi Duy T, sinh ngày 29/10/2010. Hiện nay con đang ở với bà N. Khi ly hôn, ông D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Bùi Duy T. Ông D không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con chung.

+ *Về tài sản chung và vay nợ chung*: Ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vì lý do bận công việc, không có thời gian tham gia tố tụng nên ông D có đơn đề nghị Tòa án xét xử vụ án vắng mặt.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Tân Uyên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Bé N, cụ thể như sau:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà Phạm Thị Bé N được ly hôn với ông Bùi Văn D.

+ Về con chung: Ông Bùi Duy T yêu cầu được nuôi con nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh về khả năng nuôi con. Do bà Phạm Thị Bé N hiện đang nuôi dưỡng con chung tên Bùi Duy T, nguyện vọng của con chung là được ở với mẹ, cháu T đang học ổn định tại K nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn giao các con chung cho bà Phạm Thị Bé N được trực tiếp nuôi dưỡng.

+ Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc không yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con chung

+ Vấn đề tài sản chung và vay nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án hôn nhân và gia đình mà bị đơn cư trú tại thị xã T và nguyên đơn đề nghị TAND thị xã T giải quyết. Căn cứ vào Điều 28, 35 và 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương.

[1.2] Về sự vắng mặt của bị đơn: Bị đơn ông Bùi Văn D vắng mặt nhưng đã có lời khai và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn ông Bùi Văn D.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Bé N và ông Bùi Văn D là những người đủ điều kiện kết hôn, chung sống với nhau trên cơ sở tình yêu tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, tỉnh Thanh Hóa, được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 40/2010, Quyền số 03/2009, ngày 07/9/2010 nên đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo các đương sự trình bày là do tính tình không hợp, bất đồng về quan điểm sống, lối sống. Vợ chồng không có tiếng nói chung trong việc giải quyết các vấn đề của gia đình, chăm sóc con cái. Từ tháng 9 năm 2017 đến nay vợ chồng đã sống ly thân. Hiện tại vợ chồng không đưa ra được biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Theo quy định tại Điều 17 và 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: “ *Vợ chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện*

các công việc trong gia đình”. Đối chiếu với quy định nêu trên thì việc chung sống giữa bà Phạm Thị Bé N và ông Bùi Văn D không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được.

Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, yêu cầu ly hôn của nguyên đơn có căn cứ, phù hợp quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Bùi Duy T, sinh ngày 29/10/2010. Khi ly hôn, các bên đương sự đều yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Bùi Duy T và không yêu cầu người còn lại cấp dưỡng nuôi con chung. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã có thông báo yêu cầu các đương sự cung cấp chứng cứ chứng minh khả năng nuôi con. Tuy nhiên, bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh mức khả năng nuôi con chung. Nguyên đơn đã cung cấp đầy đủ chứng cứ chứng minh mức thu nhập hàng tháng của mình. Hơn nữa, hiện nay cháu T đang do bà N trực tiếp nuôi dưỡng, cháu đang học ổn định tại K và cháu T cũng có nguyện vọng xin được sống với bà N. Xét thấy yêu cầu của nguyên đơn phù hợp với nguyện vọng của con chung đủ 07 tuổi trở lên, phù hợp với các Điều 81, 82, 83, 84 và 85 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao con chung tên Bùi Duy T cho bà Phạm Thị Bé N được trực tiếp nuôi dưỡng.

[2.3] Về việc cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung và vay nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí: Căn cứ vào Điểm a Khoản 5 và Điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì nguyên đơn bà Phạm Thị Bé N phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào Điều 28, 35, 39, 92 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 17, 19, 56, 81, 82, 83, 84 và 85 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điểm a Khoản 5 và Điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Bé N về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con với bị đơn ông Bùi Văn D.

2. Bà Phạm Thị Bé N được ly hôn với ông Bùi Văn D.

3. Về con chung: Giao con chung tên Bùi Duy T, sinh ngày 29/10/2010 cho bà Phạm Thị Bé N được trực tiếp nuôi dưỡng.

4. Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Bà Phạm Thị Bé N và ông Bùi Văn D đều có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người đang trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con chưa thành niên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi có đơn yêu cầu.

5. Về tài sản chung và vay nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

6. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Phạm Thị Bé N phải nộp số tiền 300.000 đồng, khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013448 ngày 06/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, bà Phạm Thị Bé N không phải nộp thêm.

7. Về quyền kháng cáo:

7.1. Bà Phạm Thị Bé N có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

7.2. Ông Bùi Văn D vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương (01);
- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND thị xã Tân Uyên (01);
- THADS thị xã Tân Uyên (01);
- UBND xã L, huyện B, tỉnh Thanh Hóa (01);
- Các đương sự (02);
- Lưu: HS, VT (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Hiền